

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
===== * =====

NGUYỄN HỒNG CỬ

**PHÁT TRIỂN
NÔNG SẢN XUẤT KHẤU
THEO HƯỚNG BỀN VỮNG
Ở TÂY NGUYÊN**

Chuyên ngành: Kinh tế nông Nghiệp

Mã số: 62.31.10.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2010

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

PTBV là yêu cầu khách quan nhằm kết hợp hài hòa sự phát triển kinh tế với công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Vùng Tây Nguyên (bao gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng) là địa bàn quan trọng về kinh tế, chính trị và quốc phòng. Đối với Tây Nguyên, SXNSXK là hoạt động kinh tế trung tâm, có vai trò quyết định sự phát triển của vùng. Trong quá trình phát triển, SXNSXK đã có nhiều tiến bộ về năng suất, chất lượng sản phẩm song chưa ổn định, chưa có hiệu quả cao và bền vững.

Yêu cầu khách quan hiện nay là cần phải phân tích về mặt lý luận và thực tiễn SXNSXK của vùng, đánh giá ưu điểm, hạn chế, xác định quan điểm, định hướng, mục tiêu và các giải pháp phát triển SXNSXK của vùng theo hướng BV.

2. Mục đích nghiên cứu của luận án

- Nghiên cứu lý luận làm cơ sở xác định quan điểm, nội dung, nguyên tắc, chỉ tiêu đánh giá phát triển NSXK theo hướng BV.

- Nghiên cứu thực tiễn SXNSXK Tây Nguyên theo hướng BV, làm rõ những thành tựu, hạn chế của NSXK hiện nay; Xác định phương hướng phát triển, mục tiêu và các biện pháp nhằm thúc đẩy phát triển NSXK vùng Tây Nguyên theo hướng BV.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu: nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển NSXK theo hướng BV vùng Tây Nguyên.

Phạm vi nghiên cứu

- Nội dung: nghiên cứu sự phát triển của hệ thống SX, chế biến và tiêu thụ NSXK theo hướng BV trên cả ba mặt: kinh tế, xã hội và môi trường.

- Không gian nghiên cứu: gồm 5 tỉnh Tây Nguyên

- Thời gian nghiên cứu là quá trình phát triển SXNSXK. (chủ yếu từ 1995-2008). Định hướng, mục tiêu và biện pháp phát triển NSXK thực hiện từ 2010-2020.

5. Phương pháp nghiên cứu của luận án

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu: phương pháp DVBC và DVLS, phương pháp hệ thống, phân tích và tổng hợp, thống kê, mô tả. Sử dụng các công cụ như dự báo, mô hình hóa, so sánh.

6. Những đóng góp mới của luận án

Về lý luận: Trên cơ sở hệ thống hóa lý luận PTBV, lý luận PTBV nông nghiệp và đặc điểm của lĩnh vực NSXK, làm rõ quan điểm, nội dung và nguyên tắc của phát triển NSXK theo hướng BV, xây dựng chỉ tiêu đánh giá sự phát triển NSXK theo hướng BV áp dụng cho điều kiện Tây Nguyên. Phân tích kinh nghiệm quốc tế trong phát triển NSXK, xác định những kinh nghiệm có thể áp dụng vào điều kiện Tây Nguyên.

Về thực tiễn: Phân tích, đánh giá toàn diện ưu điểm và hạn chế trong phát triển SXNSXK hiện nay, làm rõ nguyên nhân của những hạn chế. Xây dựng định hướng phát triển NSXK vùng Tây Nguyên theo hướng BV, lựa chọn phương án phát

triển và lĩnh vực ưu tiên PTBV. Xác định mục tiêu và các biện pháp phát triển NSXK theo hướng BV giai đoạn từ nay đến 2020. Góp phần cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng chiến lược phát triển NSXK theo hướng BV.

7. Kết cấu của luận án: Ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, LA gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản của phát triển nông sản xuất khẩu theo hướng bền vững

Chương 2: Phân tích thực trạng phát triển nông sản xuất khẩu theo hướng bền vững vùng Tây Nguyên

Chương 3: Định hướng và các biện pháp cơ bản phát triển nông sản xuất khẩu theo hướng bền vững vùng Tây Nguyên

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN CỦA PHÁT TRIỂN NÔNG SẢN XUẤT KHẨU THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

1.1. Lý luận về PTBV và phát triển nông nghiệp bền vững

1.1.1. Sự hình thành, phát triển lý luận PTBV và quan điểm chung về PTBV

Thông qua phân tích sự phát triển lý luận PTBV, LA xem xét những quan điểm cơ bản để đi tới lựa chọn khái niệm PTBV được sử dụng rộng rãi nhất, tạo cơ sở cho các phân tích tiếp theo: *PTBV là sự phát triển trong đó kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa ba mặt của sự phát triển là kinh tế, xã hội và môi trường nhằm thoả mãn được nhu cầu của xã hội hiện tại nhưng không gây tổn hại cho khả năng ấy của các thế hệ tương lai.*

1.1.2. Phát triển bền vững nông nghiệp

Khái niệm “*Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững*” (SARD) được đưa ra ở hội nghị của FAO về nông

ng nghiệp và môi trường. SARD là quá trình đa chiều bao gồm: (1) tính bền vững của chuỗi lương thực, (2) tính bền vững trong sử dụng tài nguyên đất và nước, (3) khả năng tương tác thương mại trong tiến trình phát triển NN và NT để đảm bảo an ninh lương thực trong vùng và giữa các vùng. Chương trình phát triển của FAO về SARD gồm: *Phương thức sống bền vững, nâng cao tính bền vững của hệ thống sản xuất tổng hợp* (SARD) gắn với ba vấn đề: (1) cuộc sống cộng đồng ổn định; (2) hệ thống sản xuất nông nghiệp tổng hợp bền vững; (3) quản lý tổng hợp nguồn tài nguyên thiên nhiên.

1.2. Phát triển NSXK theo hướng bền vững

1.2.1. Tầm quan trọng và đặc điểm của SXNSXK

1.2.1.1. Tầm quan trọng của SXNSXK

LA trình bày vai trò của SXNSXK trên các mặt chủ yếu: Đảm bảo an ninh lương thực, nâng cao hiệu quả kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hội nhập kinh tế, phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới...

1.2.1.2. Đặc điểm cơ bản của lĩnh vực NSXK

Phân tích 5 đặc điểm của SXNSXK:

(1) Sản xuất được tiến hành trên địa bàn rộng lớn, phức tạp, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và mang tính khu vực rõ rệt. (2) Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu (3) Đối tượng của sản xuất là cơ thể sống - cây trồng và vật nuôi, (4) Có tính thời vụ cao, (5) SXNSXK phụ thuộc chặt chẽ vào TT nước ngoài.

1.2.2. Quan điểm cơ bản về phát triển NSXK theo hướng BV: LA đưa ra 5 quan điểm: (1) đáp ứng được yêu cầu chung của PTBV, hài hoà giữa 3 mặt của PTBV, (2) đáp ứng những yêu cầu cơ bản của phát triển nông nghiệp và nông thôn

bền vững, (3) phù hợp với đặc điểm của vùng diễn ra hoạt động SXNSXK và quan hệ của vùng với các vùng khác trong tổng thể cơ cấu kinh tế quốc dân, (4) phù hợp với đường đường lối phát triển kinh tế xã hội của Đảng, nhà nước, (5) phù hợp bối cảnh và yêu cầu của toàn cầu hoá kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế, xu hướng phát triển của kinh tế và thương mại toàn cầu

1.2.3. Nội dung của phát triển NSXK theo hướng BV

- **Bền vững về kinh tế:** duy trì hoặc gia tăng lợi ích kinh tế xã hội tổng thể trong dài hạn, tập trung chủ yếu vào việc tạo ra lợi ích ròng bền vững trong SXNSXK, phân phối hợp lý lợi ích giữa các thành viên tham gia vào SXNSXK.

- **Bền vững về xã hội:** duy trì và nâng cao phúc lợi kinh tế, văn hóa, xã hội cho người dân trong hệ thống SXNSXK, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giảm đói nghèo và hạn chế khoảng cách giàu, nghèo giữa, công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các thành viên và giữa các thể hệ...

- **Bền vững về môi trường sinh thái:** đặt ra những yêu cầu đối với SXNSXK trong việc bảo đảm và duy trì sự bền vững về môi trường sinh thái, tránh làm cạn kiệt nguồn tài nguyên...

1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển NSXK theo hướng BV

1.2.4.1. Nhóm các nhân tố khách quan bao gồm: Các nhân tố ảnh hưởng tới cung (khả năng sản xuất): như đất đai, nhân lực, vốn, khoa học công nghệ. Các yếu tố ảnh hưởng tới cầu nông sản: phân tích tác động của các nhân tố chất lượng, giá cả NS, thu nhập, mức ổn định của cầu NSXK.

1.2.4.2. Nhóm các nhân tố chủ quan bao gồm: Vai trò điều hành vĩ mô của nhà nước, chính sách phát triển NSXK,

năng lực thực thi chính sách, sự phát triển của hệ thống công nghiệp chế biến, cơ sở hạ tầng.

1.2.5. Nguyên tắc phát triển NSXK theo hướng BV: LA xác định 6 nguyên tắc của phát triển NSXK theo hướng BV: (1) Con người là trung tâm của PTBV, (2) Tăng trưởng hợp lý, ổn định lâu dài, (3) hài hoà giữa các mặt của PTBV, (4) sử dụng hiệu quả tài nguyên nông nghiệp, (5) Cơ cấu hợp lý, (6) Thị trường, giá cả ổn định.

1.2.6. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển NSXK theo hướng BV: Trên cơ sở nghiên cứu các bộ tiêu chí PTBV trong và ngoài nước, luận án đã xây dựng hệ thống các chỉ tiêu đánh giá phát triển NSXK theo hướng BV của Tây Nguyên bao gồm 6 chỉ tiêu kinh tế (KT1-KT6), 9 chỉ tiêu xã hội (XH1-XH9), 6 chỉ tiêu môi trường (MT1-MT6). (Phân tích cụ thể tại mục 2.3)

1.3. Một số kinh nghiệm thế giới về phát triển NSXK theo hướng BV và khả năng vận dụng vào Việt Nam và TN

Luận án nghiên cứu một số kinh nghiệm của Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia trong SXNSXK, chỉ ra 5 kinh nghiệm có thể áp dụng cho Việt Nam và Tây Nguyên: (1) Xác định đúng đắn phương hướng phát triển SXNSXK (2) xác định sản phẩm NSXK để tập trung phát triển (3) Thực hiện chính sách phát triển NN hướng vào xuất khẩu, (4) Chú trọng đầu tư công nghệ chế biến, (5) Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, (6) Điều chỉnh chính sách thương mại hàng nông sản phù hợp, (7) tăng cường thực hiện liên kết 4 nhà và có chính sách điều hành vĩ mô cụ thể sát thực

Kết luận chương 1: Chương 1 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của PTBV nói chung và cụ thể hoá những vấn đề lý

luận của PTBV trong lĩnh vực NSXK nhằm xác định nội dung, quan điểm, các nguyên tắc cơ bản của NSXK theo hướng BV, xây dựng tiêu chí đánh giá SXNSXK theo hướng BV.

Chương 1 còn chú trọng nghiên cứu những kinh nghiệm của một số nước cần tham khảo có thể vận dụng vào phát triển NSXK theo hướng BV vùng Tây Nguyên và Việt Nam.

Chương 2

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NSXK THEO HƯỚNG BỀN VỮNG VÙNG TÂY NGUYÊN

2.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên ảnh hưởng đến SXNSXK

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên: LA trình bày khái quát các đặc điểm của Tây Nguyên về vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, tài nguyên đất, rừng, nước, khoáng sản. Khẳng định Tây Nguyên có những điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển toàn diện cả về công, nông nghiệp và dịch vụ.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế: Luận án chỉ rõ đặc điểm cơ bản của Tây Nguyên hiện nay là vùng chậm phát triển. GDP bình quân đầu người thấp, cơ cấu kinh tế lạc hậu và mất cân đối, cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội thấp kém...đó là cản trở lớn nhất trong sự phát triển của vùng.

2.1.3. Đặc điểm xã hội: Tây Nguyên là địa bàn sinh sống của trên 40 dân tộc, dân tộc Kinh chiếm 60%, còn lại là các dân ít người còn ở tình trạng kém phát triển, tập quán sản xuất lạc hậu, mức sống thấp. Tỷ lệ tăng tự nhiên cao và di dân quá lớn.

2.1.4. Tiềm năng phát triển NSXK của Tây Nguyên

Tây Nguyên có tiềm năng ro lớn phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, phát triển thành vùng chuyên canh lớn, phát triển công nghiệp chế biến NSXK và dịch vụ. Tuy nhiên tiềm năng đó không phải là vô hạn.

2.2. Đặc điểm hệ thống sản xuất, chế biến và XKNS vùng Tây Nguyên ảnh hưởng đến PTBV

2.2.1. Đặc điểm hệ thống SXNSXK: Luận án đã phân tích và chỉ ra một số đặc điểm sau:

2.2.1.1. Tây Nguyên là vùng chuyên canh lớn về NSXK với mức độ độc canh khá cao về cà phê, cao su, hồ tiêu Cơ cấu diện tích trồng trọt: Diện tích 5 loại cây chè, cà phê, cao su, hồ tiêu và điều của toàn vùng là 756706 ha, chiếm 43,37% diện tích canh tác 5 loại cây trên của cả nước. Trong đó cà phê chiếm 90,55%, hồ tiêu 33,95% diện tích của cả nước. Diện tích canh tác tăng rất nhanh, cơ cấu cây trồng không ổn định.

2.2.1.2. Sự phát triển NSXK đã hình thành các tiểu vùng chuyên canh nhưng vẫn đan xen với phát triển tổng hợp

Luận án đã phân tích sự phân bố các loại cây trồng chủ yếu nhằm đánh giá mức độ hợp lý của sự phân bố đó.

2.2.1.3. Sự gia tăng diện tích, sản lượng NSXK rất nhanh nhưng chủ yếu mang tính tự phát: Luận án đã phân tích sự gia tăng sản diện tích, sản lượng 5 loại cây trồng chủ yếu, phân tích kết cấu sản lượng hàng NSXK của vùng và trong tương quan với cả nước, chỉ rõ xu hướng biến động nhanh của nhiều mặt hàng (sản lượng chè tăng 2,38 lần; cà phê 3,72 lần; cao su 8,93 lần; hồ tiêu 29,61 lần; điều 11,46 lần trong 15 năm qua). Sự tăng trưởng này đang tạo sức ép lớn lên tài nguyên, đất đai,

nguồn nước, tạo ra sự chênh lệch ngày càng tăng giữa tăng trưởng sản xuất với phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ.

2.2.1.4. Phương thức tổ chức sản xuất thấp kém với tập quán canh tác lạc hậu, mang nặng tính tự nhiên: SXNSXK được tổ chức theo phương thức đa dạng hóa với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Hộ kinh doanh cá thể chiếm 85 - 95% giá trị sản xuất, theo hai hình thức chính là chuyên canh hoặc kinh doanh tổng hợp. Hầu hết đều có quy mô nhỏ, diện tích canh tác bình quân 0,5-1,5 ha. Tập quán sản xuất lạc hậu, mang nặng tính tự nhiên, thiếu ổn định, kém thích nghi với thị trường.

2.2.1.5. Trình độ kỹ thuật trong canh tác NSXK còn thấp kém

Phương pháp canh tác chủ yếu dựa trên kỹ thuật thủ công., bước đầu đã áp dụng thành tựu của khoa học công nghệ mới vào sản xuất: sử dụng giống mới, kỹ thuật canh tác đã có nhiều tiến bộ song nhìn chung kỹ thuật SX còn yếu kém, tỷ lệ cơ giới hóa rất thấp (dưới 30%), kỹ thuật thu hoạch, sơ chế và bảo quản nông sản còn nhiều hạn chế, tổn thất sau thu hoạch còn lớn.

2.2.2. Đặc điểm của hệ thống chế biến NSXK

2.2.2.1. Hệ thống cơ sở chế biến hầu hết có quy mô nhỏ và chủ yếu là chế biến nguyên liệu xuất khẩu: LA đã phân tích sự phát triển của hệ thống CN chế biến trên cơ sở đó chỉ rõ phần lớn cơ sở chế biến đều có quy mô nhỏ, trừ số ít cơ sở chế biến nhà nước hoặc nước ngoài, hoạt động chế biến chủ yếu là chế biến nguyên liệu xuất khẩu. Chế biến sâu và tinh chế chiếm tỷ lệ rất thấp.

2.2.2.2. Trình độ kỹ thuật của các cơ sở chế biến NSXK còn rất lạc hậu, sản phẩm đơn điệu và chất lượng nông sản chế biến chưa cao: Các cơ sở chế biến NSXK thuộc khu vực

KTNN và doanh nghiệp CVĐTNN được trang bị kỹ thuật tương đối tốt, sử dụng công nghệ hiện đại, công suất thiết kế khá lớn và hạn chế được ô nhiễm. Song hầu hết các cơ sở chế biến tư nhân đều sử dụng trang thiết bị lạc hậu. Sản phẩm ngày càng được đa dạng hóa song còn đơn điệu, chất lượng thấp.

2.2.2.3. Hệ thống công nghiệp chế biến còn có sự tách rời, chưa gắn bó với vùng nguyên liệu cụ thể : Nhìn tổng quan, hệ thống công nghiệp chế biến chưa đáp ứng được yêu cầu của SX, bố trí chưa hợp lý, chưa gắn với vùng nguyên liệu cụ thể.

2.2.3. Đặc điểm hệ thống xuất khẩu nông sản

2.2.3.1. Khối lượng hàng hóa NSXK tăng nhanh

Từ 2005 đến 2008, các mặt hàng NSXK đều tăng nhanh: cao su tăng 740%, bình quân tăng 185%/năm; chè tăng 43,5%, bình quân tăng 10,8%/năm; cà phê tăng 25,7%, bình quân tăng 6,4%/năm; hạt điều tăng 27%, bình quân tăng 6,7%/năm.

2.2.3.2. Thị trường NSXK tập trung thị phần quá lớn vào một số thị trường: Luận án đã phân tích cụ thể tình hình các khu vực thị trường tiêu thụ NSXK, sự thay đổi thị phần trên các thị trường để rút ra nhận xét tiêu thụ NSXK của vùng hiện nay đang tập trung quá lớn vào số ít thị trường dẫn tới tình trạng bị ép giá nhất, là nguyên nhân làm cho giá cả NSXK không ổn định và nhiều thời điểm thấp hơn mặt bằng giá thế giới.

2.2.3.3. Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ lưu thông, bảo quản hàng hóa xuất khẩu đã được cải thiện nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu: Hệ thống giao thông của vùng đã tuy có những bước phát triển song về cơ bản chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất và đời sống. Hệ thống kho chứa kém phát triển

làm giảm chất lượng sản phẩm và tăng tỷ lệ hao hụt trong thu hoạch và chế biến nông sản.

2.2.3.4. Phương thức tổ chức xuất khẩu nông sản lạc hậu

Phần lớn nông sản (khoảng 90%) được xuất khẩu theo phương thức FOB. Xuất khẩu theo điều kiện CIF chiếm tỷ lệ thấp. Nhiều doanh nghiệp đã thực hiện nhiều phương thức xuất khẩu mới như phương thức giao hàng FCA, xuất khẩu qua...net. Tỷ lệ hàng xuất khẩu qua trung gian còn chiếm tỷ lệ lớn (trên 50%) do không có thương hiệu.

2.2.3.5. Vị thế bất lợi trong chuỗi giá trị toàn cầu : Trong chuỗi giá trị hàng NSXK, bất lợi và rủi ro lớn nhất nghiêng về phía những người sản xuất. Các trung gian thu gom, chế biến ít bị ảnh hưởng hơn. Xét chuỗi giá trị toàn cầu, do chủ yếu xuất khẩu nguyên liệu nên TN ở vào vị thế bất lợi trong chuỗi giá trị do chất lượng SP thấp, không đồng đều, thường bị các đối tác thương mại ép giá xuống thấp hơn giá trung bình thế giới, kể cả những mặt hàng có quyền lực về sức cung như cà phê, hồ tiêu.

2.2.4. Vai trò của SXNSXK trong cơ cấu kinh tế các tỉnh Tây Nguyên: Luận án khẳng định SXNSXK có vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế Tây Nguyên. Giá trị NSXK đóng góp vào GDP chiếm tỷ lệ ngày càng cao, chiếm ½ giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, trên dưới 35% GDP và trên 85% tổng kim ngạch xuất khẩu của vùng. Do đó có ảnh hưởng quyết định tới sự phát triển kinh tế xã hội và PTBV của vùng TN.

2.3. Phân tích thực trạng phát triển SXNSXK vùng Tây Nguyên giai đoạn 1990 - 2008 theo hướng PTBV

2.3.1. Yếu tố kinh tế (đánh giá theo 6 chỉ tiêu PTBV kinh tế)

2.3.1.1. Năng suất lao động trong SXNSXK (chỉ tiêu KTI)

Từ 1995-2008, NS chè tăng 1,68 lần, cà phê 2,26 lần, cao su 3,6 lần, hồ tiêu 2 lần và hạt điều tăng 1,7 lần. Hầu hết các loại NS đều có năng suất cao hơn năng suất TB của thế giới, tuy nhiên không đồng đều ở các tiểu vùng. Thu nhập 1ha nếu giá cả cao có thể đạt 50 Tr đồng (tiêu chí BV: >50 Tr.d/1ha), nhưng nếu tính theo giá so sánh thì chưa đạt ngưỡng PTBV.

Hiệu quả của SXNSXK còn thấp và bất bền do: phụ thuộc nặng nề vào giá cả thị trường; mở rộng diện tích tất yếu làm tăng diện tích không phù hợp, làm giảm năng suất, nguồn cung tăng dẫn đến giảm giá cả; tăng nhanh diện tích dẫn tới cầu về các yếu tố sản xuất tăng đẩy chi phí sản xuất tăng cao.

2.3.1.2. Đánh giá sử dụng đất đai trong lĩnh vực NSXK (chỉ tiêu KT2): Diện tích cây công nghiệp lâu năm toàn vùng chiếm 48% đất nông nghiệp. Phân bố diện tích gieo trồng các loại cây trồng đã có sự phù hợp ở mức độ nhất định với đất đai nhưng diện tích canh tác trên đất đai không phù hợp hoặc ít phù hợp còn khá lớn (>30%), sử dụng đất chủ yếu theo lối vất kiệt độ màu mỡ của đất, đất chưa sử dụng còn lớn, khoảng 12%.

2.3.1.3. Đánh giá cơ cấu cây trồng trong lĩnh vực NSXK (chỉ tiêu KT3): Cơ cấu cây trồng trong tổ hợp NSXK đã dần hình thành. Những loại cây trồng có ưu thế nhất ngày càng khẳng định được vị thế của mình song chưa ổn định, còn lúng túng trong việc xác định tập đoàn cây trồng và diện tích tối ưu. Tỷ lệ tăng giảm diện tích với mức độ lớn gây ra tình trạng phát triển quá “nóng” ở một số loại cây trồng.

2.3.1.4. Đánh giá về kỹ thuật SXNSXK (chỉ tiêu KT4)

Mức độ cơ giới hóa hiện chỉ đạt khoảng 1/2 so với yêu cầu PTBV (>50%). Khó khăn cho quá trình cơ giới hóa là diện tích

canh tác NSXX chưa tập trung, khả năng đầu tư cho cơ giới hóa còn thấp, sự phát triển yếu kém của ngành cơ khí nông nghiệp.

2.3.1.5. Đánh giá công nghiệp chế biến NSXX thông qua chỉ tiêu tỷ lệ NSXX đã qua chế biến (chỉ tiêu KT5): Tỷ lệ hàng nông sản đã qua chế biến còn thấp, tức là vẫn còn tình trạng xuất nguyên liệu thô. Tỷ lệ hàng hóa được chế biến sâu thành các sản phẩm cao cấp chiếm tỷ lệ rất thấp, chè (5%), cà phê (1,5%). Để đạt mục tiêu PTBV thì còn khoảng cách khá xa.

2.3.1.6. Đánh giá mức độ ổn định của thị trường, giá cả (chỉ tiêu KT6): Giá cả NSXX rất không ổn định, biên độ giao động lớn. Đó là do sự bất ổn định của thị trường thế giới nhưng mặt khác cũng phản ánh sự yếu kém của sản xuất, chế biến và xuất khẩu nông sản, đồng thời cũng cho thấy sự hạn chế trong quản lý, điều hành vĩ mô của nhà nước.

2.3.2. Yếu tố xã hội

2.3.2.1. Dân số và thay đổi dân số (chỉ tiêu XH1, XH2)

Tốc độ tăng dân số TN khá cao 1,67% (cả nước là 1,22%), (ngưỡng xác định PTBV cho vùng là <1,2%). Dân cư nông thôn chiếm 72% (3,6 triệu người) tỷ lệ sinh ở nông thôn cao hơn thành thị. trong khu vực SXNSXX cao hơn từ 0,3-0,5%. Tỷ lệ tăng dân số cơ học bình quân từ 1995 đến 2005 từ 3,5-4%/năm. (ngưỡng BV: <3%). Đa số dân mới di cư tự do đều thiếu hoặc không có đất canh tác và hầu hết sống trong nghèo khổ.

2.3.2.2. Vấn đề việc làm, thất nghiệp trong lĩnh vực NSXX (chỉ tiêu XH3) Qua phân tích luận án chỉ rõ: (1) lao động trong lĩnh vực NSXX hầu hết là lao động phổ thông, chưa được đào tạo, mặt bằng dân trí thấp. (2) thói quen lao động của đại bộ phận dân cư rất lạc hậu, mang nặng tính tự cấp, tự túc. (3) thiếu

kinh nghiệm và hiểu biết về kinh doanh trong kinh tế thị trường. Những hạn chế về lực lượng lao động hiện nay có thể coi là rào cản lớn nhất cho sự phát triển NSXK theo hướng BV. Nạn di dân tự do mà phần lớn là những người nghèo, ít học hành về lâu dài có thể làm tăng tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm. (Tỷ lệ thiếu việc làm trong SXNSXK 5,65% >ngưỡng PTBV 5%)

2.3.2.3. Vấn đề đói nghèo trong lĩnh vực NSXK (chỉ tiêu XH4): Tỷ lệ nghèo chung và tỷ lệ hộ nghèo của Tây Nguyên cao gần gấp đôi mức trung bình cả nước, chiếm gần 10% tổng số người nghèo của cả nước. Trong NSXK, có trên 100000 hộ nghèo, chiếm 22,2% (ngưỡng BV: <10%), cao hơn tỷ lệ bình quân của vùng, trong số này, hộ đồng bào dân tộc ít người và di cư tự do chiếm 86%. Nguyên nhân dẫn đến nghèo đói trong SXNSXK là: dân số tăng nhanh, di dân tự do quá lớn, trình độ dân trí thấp, tập quán sản xuất lạc hậu, thiếu đất canh tác, thu nhập thấp và bấp bênh, phương thức sống thiếu bền vững, đại bộ phận dựa vào nông nghiệp, tác động của tăng trưởng đến giảm nghèo và phát triển con người chưa tương xứng.

2.3.2.4. Tác động của SXNSXK tới các mặt xã hội (chỉ tiêu XH5-XH9): Các tỉnh Tây Nguyên đều đã hoàn thành xóa mù và phổ cập tiểu học nhưng tỷ lệ bỏ học cấp tiểu học 5,21%, tỷ lệ đi học đúng tuổi bậc tiểu học chỉ đạt 82% thì việc duy trì chỉ tiêu này còn rất khó khăn, mục tiêu phổ cập trung học cơ sở còn rất xa vời. Chất lượng giáo dục của vùng tương đối thấp.

Tây Nguyên là vùng có mức phát triển thấp về y tế. Bình quân hơn 6080 người dân mới có 1 cơ sở y tế, số giường bệnh/vạn dân chỉ có 21,6 giường, thấp hơn mức bình quân cả nước (22,6 giường/vạn dân), đạt 4,9 BS/vạn dân (cả nước

6,7BS/vạn dân). Nếu so với chỉ tiêu PTBV là 10 BS/vạn dân thì chỉ tiêu này hiện mới chỉ đạt được một nửa.

Số dân được sử dụng nước sạch ở thành thị khoảng 74%, nông thôn khoảng 50% còn quá thấp (chỉ tiêu XH7). Nhiều hộ ở các vùng sâu, vùng xa chưa được sử dụng điện (chỉ tiêu XH8 với mức PTBV xác định là 100%). Số máy điện thoại bình quân trên vạn dân chỉ đạt 1392 chiếc/vạn dân, thấp hơn 4 lần so với cả nước (chỉ tiêu XH9: mức PTBV là 3500ĐT/vạn dân).

Sự phát triển của SXNSXK đã tạo ra những tiến bộ xã hội không thể phủ nhận nhưng vấn đề xã hội vẫn là vấn đề gay gắt nhất ở TN hiện nay và là sự cản trở lớn nhất đối với sự PTBV. (1) Phần lớn người dân có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp với lĩnh vực SXNSXK vẫn gặp rất nhiều khó khăn, họ đang “*nghèo nàn về khả năng tiếp cận*” với các yếu tố để tạo ra thu nhập và sinh kế lâu dài. (2) Từ chỗ “*nghèo về khả năng tiếp cận*” tất yếu dẫn đến “*nghèo nàn về khả năng*”, ngăn cản mọi quá trình tích lũy dưới dạng tiềm năng. (3) *Tính công minh* cũng khó có thể đảm bảo được khi các thể hệ hiện tại còn quá nghèo nàn về các khả năng.

2.3.3. Yếu tố môi trường

2.3.3.1. Bảo vệ rừng và ĐDSH trong SXNSXK (chỉ tiêu MT1, MT2): Luận án đã phân tích tác động của SXNSXK tới bảo vệ rừng và chỉ rõ: Nạn phá rừng làm nương, rẫy, chuyển diễn ra với qui mô lớn, diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng tới an ninh tài nguyên và môi trường, TL che phủ rừng giảm còn 53,7% (chỉ tiêu MT1: 65-70%). Mất rừng làm đất đai bị bào mòn, rửa trôi, thoái hóa đất, việc lạm dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu làm cho đất và nhiều giống cây trồng thoái hóa.

2.3.3.2. Sử dụng phân bón và hóa chất trong lĩnh vực NSXK (chỉ tiêu MT3). Trong SXNSXK ở Tây Nguyên: lạm dụng việc sử dụng phân bón ở mức cao, từ 10-23% nhu cầu, dẫn tới lãng phí và tăng chi phí sản xuất, bón phân mất cân đối không theo yêu cầu của từng loại cây, từng chất đất, tùy theo mùa, vụ cụ thể và theo giai đoạn phát triển của từng loại cây, việc sử dụng chất hóa học kích thích tăng trưởng, trừ sâu bệnh khá phổ biến. Xu hướng chủ yếu trong canh tác NSXK là sử dụng phân vô cơ. Tỷ lệ sử dụng phân hữu cơ rất thấp, chỉ đạt dưới 30% (chỉ tiêu MT3: TL sử dụng phân hữu cơ từ 40-50%).

2.3.3.3. Vấn đề sử dụng, bảo quản tài nguyên nước trong lĩnh vực NSXK (chỉ tiêu MT4): Trong SXNSXK, sử dụng nước tưới rất lãng phí, khoảng 340.000 triệu lít/năm, khai thác nước ngầm bừa bãi, vượt quá khả năng tái nạp tự nhiên làm sụt giảm đáng kể mực nước ngầm (chỉ tiêu MT4: không làm giảm nước ngầm). Chất lượng nước, không khí chưa vượt quá GHGPCVN (MT5, MT6). Trong phát triển NSXK thiếu sự gắn bó giữa quy hoạch sản xuất với quy hoạch bảo vệ môi trường cấp vùng. Phát triển NSXK đang có nguy cơ đe dọa an ninh tài nguyên và môi trường.

2.3.4. Xung đột trong phát triển SXNSXK theo hướng PTBV vùng Tây Nguyên. LA chỉ ra 2 mâu thuẫn chính:

Một là, mâu thuẫn giữa phát triển KT với phát triển XH thể hiện ở: Sự phát triển kinh tế mới chỉ chủ yếu cải thiện được mức sống của một bộ phận dân cư còn phần lớn đồng bào các dân tộc thiểu số, dân di cư đời sống, sinh kế vẫn rất khó khăn; phát triển kinh tế diễn ra trong hoàn cảnh mâu thuẫn và xung đột xã hội ngày càng tăng, đã có dấu hiệu làm suy thoái văn hóa

truyền thống. Một phần đáng kể thành tựu phát triển kinh tế của vùng đã và đang bị nhiều tầng lớp ngoài vùng hưởng lợi.

Hai là, phát triển SXNSXK đang dẫn tới khai thác cạn kiệt các nguồn tài nguyên, chưa tạo ra được cơ sở để PTBV xã hội và bảo vệ môi trường.

Kết luận chương 2

Kết luận thứ nhất: phát triển NSXK vùng Tây Nguyên hiện nay chưa đảm bảo được các yêu cầu cơ bản của PTBV, chưa tương xứng với tiềm năng, cụ thể là:

- Tính tự phát trong sự phát triển còn quá lớn. Phát triển NSXK chưa được định hướng, thiếu một tư tưởng chủ đạo, một triết lý kinh doanh cần thiết làm nền tảng cho phát triển lâu dài, và có xu hướng chạy theo các mục tiêu ngắn hạn, trước mắt.

- Các mặt của PTBV đều bộc lộ yếu kém: SXNSXK chưa có hiệu quả cao, sử dụng lãng phí tài nguyên; đời sống người dân chậm được cải thiện, tỷ lệ đói nghèo còn cao; môi trường ngày càng ô nhiễm, rừng bị tàn phá, đa dạng sinh học suy giảm.

- Ba mặt của PTBV chưa được kết hợp chặt chẽ với nhau. Sự phát triển NSXK đang chú trọng vào mục tiêu kinh tế, chưa thực sự quan tâm tới hiệu quả về xã hội và môi trường.

- Sự phát triển của toàn hệ thống mang tính rời rạc, thiếu sự gắn kết giữa các bộ phận, nhất là sản xuất và chế biến.

Kết luận thứ hai: Nguyên nhân cơ bản của sự phát triển thiếu bền vững của lĩnh vực NSXK ở Tây Nguyên hiện nay là:

Về nguyên nhân khách quan

- Sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt trên thị trường thế giới giữa các nước xuất khẩu nông sản.

- Thị trường, giá cả hàng nông sản biến động liên tục.

- Các hãng kinh doanh và chế biến nông sản lớn trên thế giới với ưu thế về tài chính, công nghệ và kinh nghiệm ngày càng vươn tầm ảnh hưởng ra thế giới, thực thi các chính sách o ép, tranh chiếm vị thế có lợi trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Nguyên nhân chủ quan

- Do sự yếu kém của nguồn lao động. Sự hạn chế về trình độ dân trí, tập quán SX lạc hậu, lao động hầu hết chưa được đào tạo, thiếu hiểu biết về kiến thức và kỹ năng kinh doanh...

- Nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực NSXK còn hạn chế dẫn đến hạn chế khả năng ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất, chế biến.

- Khoa học công nghệ chậm phát triển, việc triển khai các thành tựu của khoa học công nghệ vào sản xuất thiếu đồng bộ và kém hiệu quả.

- Cơ sở hạ tầng của sản xuất và chế biến NSXK còn lạc hậu; hệ thống dịch vụ tài chính, thương mại, thông tin phục vụ cho NSXK chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Quản lý, điều tiết vĩ mô của nhà nước đối với SXNSXK của vùng còn nhiều bất cập, tạo ra mâu thuẫn giữa điều hành vĩ mô và phát triển vi mô trong SXNSXK.

- Tổ chức, quản lý của các cấp chính quyền địa phương còn nhiều tồn tại, quy hoạch còn yếu kém, chưa tạo được tốc độ tăng trưởng và cơ cấu phù hợp; quy hoạch sản xuất chưa gắn với quy hoạch công nghiệp chế biến và xuất khẩu; khả năng thực thi kế hoạch, quy hoạch còn hạn chế.

- Vai trò của các hiệp hội ngành hàng còn mờ nhạt, chưa thực hiện tốt các chức năng của mình; quản lý ngành hàng và quản lý lãnh thổ không đồng bộ, thiếu sự phối hợp chặt chẽ.

Chương 3**ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC BIỆN PHÁP CƠ BẢN
PHÁT TRIỂN NÔNG SẢN XUẤT KHẨU THEO HƯỚNG
BỀN VỮNG VÙNG TÂY NGUYÊN****3.1. Các căn cứ để xác định định hướng phát triển NSXK theo hướng BV.** Luận án đưa ra một số căn cứ sau:

- Định hướng phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên của Đảng và Nhà nước thể hiện trong Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, Nghị quyết 10/NQ/TW của Bộ Chính trị (2002) về phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010 khẳng định: "Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quan trọng của cả nước cả về kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh, có lợi thế để phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp sản xuất hàng hóa lớn kết hợp với công nghiệp chế biến, phát triển công nghiệp năng lượng và công nghiệp khai thác khoáng sản. Xây dựng Tây Nguyên giàu về kinh tế, vững mạnh về quốc phòng, an ninh, tiến tới thành vùng kinh tế động lực".

- Định hướng PTBV nông nghiệp được cụ thể hóa trong Nghị quyết Đại hội X (9 vấn đề) và trong Định hướng chiến lược PTBV (3 nội dung).

3.2. Định hướng, mục tiêu phát triển NSXK theo hướng BV vùng Tây Nguyên

3.2.1. Những định hướng cơ bản: LA nêu ra 5 định hướng phát triển: (1) kết hợp hài hòa ba mặt của PTBV là kinh tế, xã hội và môi trường trong đó ưu tiên hơn PTBV về xã hội, (2) PTBV về xã hội phải đảm bảo nguyên tắc "con người là trung tâm", (3) PTBV về kinh tế, phải kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất, chế biến, và xuất khẩu trong đó ưu tiên phát triển hệ thống công

ng nghiệp chế biến, (4) PTBV về môi trường phải đảm bảo yêu cầu phát triển NSXK gắn với bảo vệ rừng và ĐDSH, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên nông nghiệp, bảo vệ đất, nguồn nước, (5) Tây Nguyên là vùng đặc biệt khó khăn do đó không thể tự mình PTBV nếu không có sự hỗ trợ của nhà nước và toàn xã hội, cần có cơ chế riêng để PTBV.

Để thực hiện được quan điểm phát triển trên, sự phát triển của NSXK theo hướng BV từ nay đến 2020 cần tập trung vào: Ổn định diện tích canh tác, xây dựng cơ cấu cây trồng hợp lý. Lấy chiến lược ổn định làm nền tảng nhằm tập trung nguồn lực điều chỉnh NSXK từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu; Đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất; Phát triển mạnh công nghiệp chế biến đồng bộ, gắn công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu; Đẩy mạnh thương hiệu hóa NSXK, tích cực mở rộng và đa dạng hóa thị trường; Tập trung cao độ các nguồn lực để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Từng bước thay đổi tập quán sản xuất lạc hậu trong SXNSXK bằng các mô hình sản xuất tiên tiến, quy mô lớn. Thúc đẩy sự hình thành các tập đoàn sản xuất và xuất khẩu nông sản có thương hiệu, quản lý được cả đầu vào và đầu ra trên thị trường; Quản lý chặt chẽ đất đai, gắn phát triển NSXK với bảo vệ đất, nguồn nước, bảo vệ rừng và đa dạng sinh học của vùng.

3.2.2. Mục tiêu phát triển SXNSXK vùng Tây Nguyên theo hướng PTBV đến năm 2020: luận án xác định 21 chỉ tiêu trong phát triển NSXK theo hướng BV cần phải phấn đấu thực hiện đến 2020.

3.3. Các biện pháp cơ bản phát triển SXNSXK vùng Tây Nguyên theo hướng PTBV đến năm 2020. Luận án xác định 9 biện pháp cơ bản:

3.3.1. Hoàn thiện xây dựng quy hoạch phát triển NSXK đồng bộ: Quy hoạch phát triển NSXK hiện nay phải nhằm mục tiêu xác định cơ cấu cây trồng hợp lý và tương đối ổn định, trên cơ sở đó, xác định quy hoạch sử dụng đất đai, nguồn nước, quy hoạch phát triển công nghiệp, phát triển thị trường và các điều kiện cơ sở hạ tầng cho phát triển NSXK. Quy hoạch sản xuất phải gắn liền với quy hoạch công nghiệp chế biến, quy hoạch vùng và các tỉnh, quy hoạch ngành và quy hoạch lãnh thổ.

3.3.2. Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của phát triển NSXK theo hướng BV: PTBV trong lĩnh vực NSXK phải đặt sự phát triển nguồn nhân lực lên hàng đầu. Tây Nguyên cần chú trọng vào các vấn đề sau: ổn định dân cư, xóa đói giảm nghèo và giải quyết công bằng xã hội; phát triển mạnh giáo dục, đào tạo; giải quyết việc làm, phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe, cải thiện khả năng tiếp cận thông tin, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống.

3.3.3. Đẩy mạnh đầu tư thâm canh, tăng năng suất và chất lượng NSXK: Nâng cao vốn đầu tư cho SXNSXK, tăng khả năng các kênh thu hút vốn mà trọng tâm là kênh tín dụng; Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào canh tác NSXK, đẩy mạnh cơ khí hóa nông nghiệp, triển khai chương trình hóa học hóa, sinh học hóa trong lĩnh vực NSXK, nâng cao năng lực tưới tiêu chủ động; Áp dụng các quy trình canh tác tiên tiến.

3.2.4. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến NSXK, gắn công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu: Xây dựng công nghiệp chế biến dựa vào nguồn nguyên liệu sẵn có, gắn công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu cụ thể, đa dạng hóa về quy mô và loại hình sản xuất, từng bước hình thành các cơ sở chế biến tập trung. Đầu tư thiết bị tiên tiến, công nghệ hiện đại để sản phẩm có chất lượng cao, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển công nghiệp.

3.3.5. Phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ lĩnh vực NSXK: Tiếp tục phát triển mạng lưới giao thông mà trọng tâm là đường bộ, nâng cấp và xây dựng các công trình thuỷ lợi. Thực hiện điện khí hoá nông thôn.

3.3.6. Phát triển thị trường, ổn định giá cả và thương hiệu hóa NSXK: Thực hiện đa dạng hóa thị trường, củng cố vị thế trên các thị trường quen thuộc, tích cực mở rộng thị trường mới. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, thương hiệu hóa sản phẩm. Tổ chức lưu thông hợp lý, cải tiến phương thức xuất khẩu.

3.3.7. Tăng cường liên kết kinh tế để phát triển NSXK theo hướng BV: Thúc đẩy liên kết kinh tế theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, coi trọng lợi ích của nông dân; Đa dạng hóa các loại hình liên kết như: liên kết giữa doanh nghiệp chế biến với nông dân, liên kết 4 nhà, liên kết sản xuất và tiêu thụ...Đẩy mạnh liên kết quốc tế.

3.3.8. Nâng cao vai trò quản lý vĩ mô của nhà nước và vai trò của Hiệp hội ngành hàng: Tiếp tục thực hiện chủ trương lớn của Đảng và nhà nước trong phát triển kinh tế xã hội Tây Nguyên nói chung và phát triển NSXK của vùng nói riêng. Nâng cao vai trò của quản lý của chính quyền các cấp các tỉnh, vai trò của các Hiệp hội ngành hàng.

3.3.9. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển NSXK với bảo vệ môi trường: Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nước trong SXNSXK. Ngăn chặn, tiến tới xóa bỏ nạn phá rừng làm nương rẫy, gắn việc phát triển NSXK với bảo vệ rừng, giữ gìn đa dạng hóa sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái.

Kết luận chương 3: Chương 3 đã thực hiện nhiệm vụ xây dựng định hướng phát triển, mục tiêu và biện pháp để phát triển NSXK theo hướng BV vùng Tây Nguyên đến 2020. Để đảm bảo tính hiện thực và tính hiệu quả của các biện pháp, quá trình thực hiện cần chú ý: (1) Bám sát định hướng PTBV trong lĩnh vực NSXK, thực hiện quản lý lĩnh vực NSXK theo mục tiêu đã xác định. (2) Đảm bảo tính đồng bộ và tính hệ thống trong quá trình thực hiện các biện pháp, phát huy tính tích cực của mỗi biện pháp, hạn chế tác động ngược chiều nhau của chúng. (3) Thực hiện các biện pháp liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều địa phương, do đó cần phải có sự phối hợp chặt chẽ nhằm tránh sự chồng chéo trong quá trình thực hiện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

LA đã thực hiện nghiên cứu và đề xuất một số vấn đề mới:

- Trên cơ sở tổng hợp và vận dụng lý luận chung về PTBV, luận án đã đưa ra 5 quan điểm chung và 6 nguyên tắc của PTBV trong lĩnh vực SXNSXK, xây dựng hệ thống các chỉ tiêu (gồm 21 chỉ tiêu) đánh giá PTBV trong SXNSXK, chỉ ra 7 kinh nghiệm trong SXNSXK của thế giới có thể vận dụng vào TN.

- Luận án cũng đã thực hiện việc phân tích toàn diện SXNSXK theo hướng BV vùng Tây Nguyên nhằm rút ra những kết luận về ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân của hạn chế trong PTBV lĩnh vực NSXK trên các mặt: kinh tế, xã hội, môi trường.

- Trên cơ sở các nhận xét đánh giá rút ra từ chương 2, chiến lược phát triển KTXH vùng Tây Nguyên của Đảng, nhà nước, yêu cầu PTBV nông nghiệp, nông thôn, LA đã xác định phương hướng phát triển NSXK theo hướng BV của vùng với một quan điểm mới về chiến lược PTBV lĩnh vực NSXK, trong đó ưu tiên PTBV về xã hội, lấy PTBV xã hội làm trọng tâm và cơ sở để thực hiện PTBV toàn diện. Luận án xác định rõ mục tiêu cần đạt được trong PTBV của vùng đến năm 2020 và đề xuất các biện pháp thúc đẩy phát triển NSXK theo hướng BV của vùng đến năm 2020. Luận án đã góp phần làm rõ hơn những vấn đề lý luận và thực tiễn của phát triển NSXK vùng Tây Nguyên theo hướng PTBV hiện nay.

Từ những vấn đề mà luận án đặt ra và giải quyết, chúng tôi cho rằng cần phải có nhiều nghiên cứu sâu hơn nữa những vấn đề sau: *Một là*, nghiên cứu cụ thể và chi tiết về quy hoạch tổng thể PTBV trong SXNSXK của Tây Nguyên. *Hai là*, việc xây dựng nguyên tắc và chỉ tiêu đánh giá PTBV trong SXNSXK mới chỉ là đề xuất ban đầu, cần có nghiên cứu thêm để bổ sung, hoàn thiện. *Ba là*, cần có thêm những công trình nghiên cứu sâu

hơn về PTBV trên các mặt kinh tế, xã hội và môi trường. *Bốn* là, cần nghiên cứu thêm để cụ thể hoá các biện pháp trong áp dụng vào thực tiễn. *Năm* là, cần phải chú trọng nghiên cứu thêm về thể chế quản lý PTBV nhằm xác định rõ vai trò, trách nhiệm của nhà nước, của các địa phương, các tổ chức kinh tế, xã hội trong việc phối hợp quản lý PTBV.

CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Hồng Cừ, (1997) *Tư tưởng tự do kinh tế trong học thuyết của Adam Smith*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển (Số 21).
2. Nguyễn Hồng Cừ, (2001) *10 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài ở thành phố Đà Nẵng*, Tạp chí Kinh tế và dự báo (Số 4).
3. Nguyễn Hồng Cừ, (2004) *Cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Gia Lai – Hiện trạng và phương hướng chuyển dịch*, Tạp chí Khoa học & Công nghệ, Đại học Đà Nẵng (Số 8).
4. Nguyễn Hồng Cừ, (2008) *Tăng trưởng kinh tế ở thành phố Đà Nẵng, bền vững hay không bền vững*, Tạp chí Khoa học & Công nghệ, Đại học Đà Nẵng (Số 28).
5. Nguyễn Hồng Cừ, (1997) *Vai trò kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường*, Đề tài khoa học cấp cơ sở.
6. Nguyễn Hồng Cừ, Đinh Văn An, (2008) *Phát triển bền vững ở thành phố Đà Nẵng - Thực trạng và giải pháp*, Đề tài khoa học cấp cơ sở.
7. Nguyễn Hồng Cừ, Nguyễn Trường Sơn, (2010) *Vấn đề xã hội trong phát triển bền vững sản xuất nông sản xuất khẩu Ở Tây Nguyên*, Tạp chí Khoa học & Công nghệ, Đại học Đà Nẵng Số 2(37)-1010.
8. Nguyễn Hồng Cừ (2010), *Biến động giá cả - nhân tố gây mất ổn định của sản xuất nông sản xuất khẩu vùng Tây Nguyên*, Kỷ yếu Hội

thảo khoa học 35 năm phát triển và hội nhập Trường Đại học Kinh tế,
Đại học Đà Nẵng, tháng 11 năm 2010.

9. Nguyễn Hồng Cừ (2010), Phương hướng phát triển bền vững sản
xuất nông sản xuất khẩu vùng Tây Nguyên, Tạp chí Khoa học & Công
nghệ, Đại học Đà Nẵng, Số 5(40)-2010.